

Môn: NGỮ VĂN

(Kèm theo Quyết định số **1039/QĐ-SGDĐT**, ngày **31** tháng **7** năm 2024)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 150 phút..

2. Hình thức thi: tự luận

3. Định dạng:

- Số Câu/Bài thi: 04 câu/1 bài thi (Phần Đọc hiểu: 02 câu; Phần Viết: 02 câu).

- Thang điểm: 10.

4. Giới hạn kiến thức: yêu cầu cần đạt về nội dung kiến thức môn Ngữ văn lớp 6,7,8,9 chương trình GDPT 2018.

- Phần Đọc hiểu: yêu cầu cần đạt về nội dung kiến thức môn Ngữ văn lớp 6,7,8,9 chương trình GDPT 2018 (*văn bản văn học; văn bản nghị luận; văn bản thông tin*).

- Phần Viết: thực hiện như cấu trúc đề thi.

5. Lưu ý:

- Việc lựa chọn ngữ liệu cho đề thi: **sử dụng ngữ liệu ngoài sách giáo khoa để đánh giá được chính xác, khách quan năng lực học sinh**; phục vụ trực tiếp cho việc phát triển phẩm chất và năng lực theo mục tiêu và yêu cầu cần đạt của chương trình; phù hợp với kinh nghiệm, năng lực nhận thức của học sinh lớp 9 (*Học sinh thi vào lớp 10 chuyên Văn*); có giá trị về nội dung và nghệ thuật, tiêu biểu về kiểu văn bản và thể loại, chuẩn mực và sáng tạo về ngôn ngữ; dung lượng ngữ liệu đưa vào đề thi phải đảm bảo đủ thời gian để học sinh đọc hiểu và làm bài, tổng độ dài các ngữ liệu trong đề thi không quá 1200 chữ.

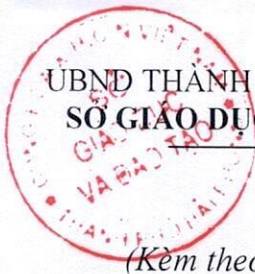
- Phần chú thích của ngữ liệu trong đề thi: giới thiệu ngắn gọn về tác giả, sự nghiệp, phong cách..., nếu đoạn trích trích dẫn từ tác phẩm truyện cần tóm tắt ngắn gọn để học sinh biết được bối cảnh và hiểu văn bản trong tính chỉnh thể của tác phẩm

- Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT Chuyên năm học 2025 -2026 đảm bảo thống nhất về định dạng và cấu trúc với đề minh họa nhưng cách hỏi và lệnh hỏi không nhất thiết trùng với đề minh họa; các phần trong đề thi có thể được kết nối (*như đề minh họa*) hoặc độc lập từng phần.

II. Cấu trúc đề thi

Phần	Nội dung	Mức độ đánh giá			Điểm
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Đọc hiểu	- Ngữ liệu: văn bản văn học/ văn bản nghị luận/ văn bản thông tin - Tiêu chí lựa chọn ngữ liệu: một đoạn trích/ một văn bản hoàn chỉnh.		- Hiểu được ý nghĩa chi tiết tiêu biểu, đề tài, nhân vật...; từ ngữ, hình ảnh, các biện pháp tu từ... tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của tác giả trong đoạn trích/văn bản văn học. - Hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ, vai trò chi tiết, tác dụng của cách trình bày thông tin, ý nghĩa nhan đề... trong đoạn trích/văn bản thông tin. - Vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề... trong đoạn trích/văn bản nghị luận.	- Rút ra bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do đoạn trích/văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của đoạn trích/văn bản đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học	
	Số câu		01	01	2,0
	Số điểm		1,0	1,0	
Viết	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống.			Viết bài văn	
	Số câu			01	3,0
	Số điểm			3,0	
	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề văn học (tác phẩm văn học/ ý kiến bàn về văn học).			Viết bài văn	
	Số câu			01	5,0
Số điểm			5,0		
Tổng điểm toàn bài					10,0

-----HẾT-----



Môn: TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài: 150 phút.
2. Hình thức thi: 100% tự luận.

II. CẤU TRÚC

Câu	Nội dung	Mức độ	Điểm
1	a) Bài toán thống kê và xác suất	Vận dụng	1,0
	b) Bài toán thực tế: + Hàm số và đồ thị: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hàm số $y = ax^2 (a \neq 0)$, và đồ thị (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). + Phương trình và hệ phương trình: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn (ví dụ: các bài toán liên quan đến cân bằng phản ứng trong Hoá học,...); Vận dụng được phương trình bậc hai vào giải quyết bài toán thực tiễn. + Các hình khối trong thực tiễn: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính diện tích xung quanh, thể tích của hình trụ, hình nón, hình cầu (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình trụ, hình nón, hình cầu,...). + Hệ thức lượng trong tam giác vuông: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với tỉ số lượng giác của góc nhọn (ví dụ: Tính độ dài đoạn thẳng, độ lớn góc và áp dụng giải tam giác vuông,...). + Đường tròn: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với đường tròn (ví dụ: một số bài toán liên quan đến chuyển động tròn trong Vật lí; tính được diện tích một số hình phẳng có thể đưa về những hình phẳng gắn với hình tròn, chẳng hạn hình viên phân,...).	Vận dụng	1,0
2	a) Giải phương trình	Vận dụng	1,0
	b) Giải hệ phương trình	Vận dụng	1,0
3	Hình học phẳng	Gồm 03 ý trong đó: Ý a), b) Vận dụng; ý c) Vận dụng cao.	3,0
4	Bất đẳng thức, các bài toán tìm GTLN, GTNN	Vận dụng cao	1,0
5	a) Số học	Vận dụng cao	1,0
	b) Bài toán tổ hợp, rời rạc...	Vận dụng cao	1,0

-----HẾT-----



Môn: Khoa học Tự nhiên (Lớp chuyên Vật lý)

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

1. Quy định chung

1.1. Hình thức thi:

Trắc nghiệm kết hợp với tự luận: Trắc nghiệm: 30%; Tự luận: 70%.

1.2. Thời gian làm bài thi: 150 phút (Không tính thời gian phát đề).

1.3. Nội dung bài tập: Không trùng lặp với các bài thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

1.4. Giới hạn kiến thức: Nội dung Chương trình môn Khoa học Tự nhiên lớp 6, 7, 8, 9 theo Chương trình GDPT 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng phần I. Trắc nghiệm: Nội dung chủ yếu Chương trình môn Khoa học Tự nhiên lớp 9.

1.5. Mức độ nhận thức: Biết, Hiểu, Vận dụng và Vận dụng cao.

2. Cấu trúc đề thi

2.1. Thang điểm: 10 điểm

2.2. Cấu trúc:

Bộ cục	Hình thức	Nội dung	Chia điểm theo các mức độ				Tổng	
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	%	Điểm
Phần I	Trắc nghiệm	Chất và sự biến đổi của chất	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
		Vật sống	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
		Năng lượng và sự biến đổi	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
Phần II	Tự luận	Năng lượng và sự biến đổi		2 điểm (20%)	3 điểm (30%)	2 điểm (20%)	70%	7
Tổng			1,8 điểm (18%)	3,2 điểm (32%)	3 điểm (30%)	2 điểm (20%)	100%	10

2.3. Số câu/ý hỏi

- Phần I. Trắc nghiệm có 15 câu dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 4 phương án chọn 1 đáp án đúng (Chung cho 3 đề môn KHTN).

- Phần II: Tự luận có không quá 5 câu hỏi, mỗi câu không quá 4 ý hỏi.

3. Bảng nội dung kiến thức và tỉ lệ điểm phần Tự luận

STT	Chủ đề	Nội dung kiến thức	Điểm
1	Lực và chuyển động	- Lực, tác dụng của lực, các loại lực. - Tốc độ chuyển động. - Tác dụng làm quay của lực Moment lực. Đòn bẩy và ứng dụng	1,5
2	Năng lượng cơ học	- Cơ năng, Động năng, thế năng. - Công và công suất. - Sự chuyển hoá năng lượng.	
3	Khối lượng riêng và áp suất	- Khối lượng riêng, đo khối lượng riêng. - Áp suất trên một bề mặt. - Tăng giảm áp suất. - Áp suất trong lòng chất lỏng chất khí; Áp suất khí quyển. - Lực đẩy Archimedes.	

STT	Chủ đề	Nội dung kiến thức	Điểm
4	Năng lượng và cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lượng nhiệt, đo năng lượng nhiệt. - Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt. - Sự nở vì nhiệt. - Sự chuyển hoá năng lượng. - Năng lượng hao phí. - Năng lượng tái tạo, năng lượng hoá thạch. - Tiết kiệm năng lượng. 	1,5
5	Ánh sáng	<ul style="list-style-type: none"> - Định luật phản xạ ánh sáng, định luật khúc xạ ánh sáng. - Sự phản xạ toàn phần. - Gương phẳng. - Lăng kính. - Thấu kính. - Kính lúp. - Hệ quang học. 	2,0
6	Điện	<ul style="list-style-type: none"> - Dòng điện không đổi. - Tác dụng của dòng điện không đổi. - Điện trở. - Định luật Ohm cho đoạn mạch. - Đoạn mạch điện. - Năng lượng điện và công suất điện. 	2,0
Tổng điểm			7,0

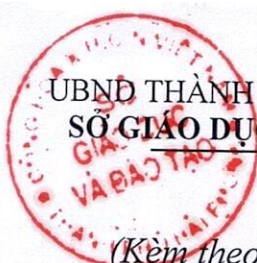
*** Ghi chú:**

1. Để phù hợp với yêu cầu đổi mới trong giảng dạy, đánh giá, một câu/bài có thể đề cập đến nhiều chủ đề/mạch kiến thức và mức độ đánh giá khác nhau nên số lượng câu/bài trong đề thi có thể linh hoạt, chủ động theo nhóm biên soạn đề, tuy nhiên cần đảm bảo mạch kiến thức và nội dung kiến thức cũng như yêu cầu cần đạt.

2. Có thể xây dựng dạng bài đọc hiểu, giới thiệu kiến thức mới cần đề cập – khuyến nghị các kiến thức liên quan đến nội dung kiến thức năng lượng và sự biến đổi (đơn giản, cụ thể, mạch lạc) thông qua lời dẫn.

3. Khi xây dựng đề cần có bản đặc tả đính kèm; bám sát yêu cầu cần đạt ở mỗi đơn vị kiến thức.

-----HẾT-----



Môn: Khoa học Tự nhiên (Lớp chuyên Hóa học)

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

1. Quy định chung

1.1. Hình thức thi:

Trắc nghiệm kết hợp với tự luận: Trắc nghiệm: 30%; Tự luận: 70%.

1.2. Thời gian làm bài thi: 150 phút (Không tính thời gian phát đề).

1.3. Nội dung bài tập: Không trùng lặp với các bài thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

1.4. Giới hạn kiến thức: Nội dung Chương trình môn Khoa học Tự nhiên lớp 6, 7, 8, 9 theo Chương trình GDPT 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng phần I. Trắc nghiệm: Nội dung chủ yếu Chương trình môn Khoa học Tự nhiên lớp 9.

1.5. Mức độ nhận thức: Biết, Hiểu, Vận dụng và Vận dụng cao.

2. Cấu trúc đề thi

2.1. Thang điểm: 10 điểm

2.2. Cấu trúc:

Bộ cục	Hình thức	Nội dung	Chia điểm theo các mức độ				Tổng	
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	%	Điểm
Phần I	Trắc nghiệm	Chất và sự biến đổi của chất	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
		Vật sống	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
		Năng lượng và sự biến đổi	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
Phần II	Tự luận	Chất và sự biến đổi của chất		2 điểm (20%)	3 điểm (30%)	2 điểm (20%)	70%	7
Tổng			1,8 điểm (18%)	3,2 điểm (32%)	3 điểm (30%)	2 điểm (20%)	100%	10

2.3. Số câu/ý hỏi trong đề thi

- Phần I. Trắc nghiệm có 15 câu dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 4 phương án chọn 1 đáp án đúng (Chung cho 3 đề môn KHTN).

- Phần II: Tự luận có từ 4 đến 6 câu hỏi, mỗi câu không quá 4 ý hỏi.

3. Bảng nội dung kiến thức, tỉ lệ điểm và mức độ nhận thức phần Tự luận

TT	Mạch nội dung kiến thức	Điểm chia theo mức độ nhận thức			Tỉ lệ
		Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1.	Nguyên tử - NTHH - Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. Phân tử - Liên kết hóa học.	0.5			5%
2.	Phản ứng hoá học - Tốc độ phản ứng và chất xúc tác – Định luật bảo toàn khối lượng – Phương trình hóa học.	0.5			5%
3.	Acid – base – pH– oxide – muối. Phân bón hoá học. Mối quan hệ giữa các chất vô cơ.	0.5	0.5	0.5	15%

TT	Mạch nội dung kiến thức	Điểm chia theo mức độ nhận thức			Tỉ lệ
		Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
4.	Kim loại - Sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại. Khai thác tài nguyên từ vỏ trái đất.	0.5	0.5	0.5	15%
5.	Giới thiệu về chất hữu cơ. Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu.	0.5		0.5	10%
6.	Ethyl alcohol, acetic acid và Lipid.		0.5	0.5	10%
7.	Carbohydrate - Protein – Polymer.	0.5	0.5		10%
Tổng số điểm		3	2	2	70%

*** Chú ý:**

1. Để phù hợp với yêu cầu đổi mới trong giảng dạy, đánh giá, một câu/bài có thể đề cập đến nhiều chủ đề/mạch kiến thức và mức độ đánh giá khác nhau nên số lượng câu/bài trong đề thi có thể linh hoạt, chủ động theo nhóm biên soạn đề, tuy nhiên cần đảm bảo các tiêu chí về phân bố mức độ và nội dung kiến thức cũng như yêu cầu cần đạt.

2. Có thể xây dựng dạng bài đọc hiểu, giới thiệu kiến thức mới cần đề cập – khuyến nghị các kiến thức liên quan đến kiến thức tiền cuộc sống liên quan đến nội dung Chất và sự biến đổi của chất (đơn giản, cụ thể, mạch lạc) thông qua lời dẫn.

3. Khi xây dựng đề cần có bản đặc tả đính kèm; bám sát yêu cầu cần đạt ở mỗi đơn vị kiến thức.

-----HẾT-----

Handwritten signature and red stamp



Môn: Khoa học Tự nhiên (Lớp chuyên Sinh học)

(Kèm theo Quyết định số **1039** QĐ-SGDĐT, ngày **31** tháng **7** năm 2024)

1. Quy định chung

1.1. Hình thức thi:

Trắc nghiệm kết hợp với tự luận: Trắc nghiệm: 30%; Tự luận: 70%.

1.2. Thời gian làm bài thi: 150 phút (Không tính thời gian phát đề).

1.3. Nội dung bài tập: Không trùng lặp với các bài thi đã công bố trong 3 năm gần đây.

1.4. Giới hạn kiến thức: Nội dung Chương trình môn Khoa học Tự nhiên lớp 6, 7, 8, 9 theo Chương trình GDPT 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng phần I. Trắc nghiệm: Nội dung chủ yếu Chương trình môn Khoa học Tự nhiên lớp 9.

1.5. Mức độ nhận thức: Biết, Hiểu, Vận dụng và Vận dụng cao.

2. Cấu trúc đề thi

2.1. Thang điểm: 10 điểm

2.2. Cấu trúc:

Bộ cục	Hình thức	Nội dung	Chia điểm theo các mức độ				Tổng	
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	%	Điểm
Phần I	Trắc nghiệm	Chất và sự biến đổi của chất	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
		Vật sống	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
		Năng lượng và sự biến đổi	0,6 điểm (3 câu)	0,4 điểm (2 câu)			10%	1
Phần II	Tự luận	Chất và sự biến đổi của chất, Vật sống		2 điểm (20%)	3 điểm (30%)	2 điểm (20%)	70%	7
Tổng			1,8 điểm (18%)	3,2 điểm (32%)	3 điểm (30%)	2 điểm (20%)	100%	10

2.3. Số câu/ý hỏi trong đề thi

- Phần I. Trắc nghiệm có 15 câu dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn cho 4 phương án chọn 1 đáp án đúng (Chung cho 3 đề môn KHTN).

- Phần II: Tự luận có từ 4 đến 6 câu hỏi, mỗi câu không quá 4 ý hỏi.

4. Bảng nội dung kiến thức, tỉ lệ điểm và mức độ nhận thức phần Tự luận

TT	Mạch kiến thức	Nội dung	Điểm chia theo mức độ nhận thức			Tỉ lệ
			Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1.	Sinh thái	<ul style="list-style-type: none"> - Môi trường và các nhân tố sinh thái. - Quần thể sinh vật. - Quần xã sinh vật. - Hệ sinh thái. - Sinh quyển. - Cân bằng tự nhiên. 	1,0 điểm	1,5 điểm		25%
2.	Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene); Từ gen đến protein	<ul style="list-style-type: none"> - Các quy luật di truyền của Mendel. - Nucleic và gene. - Tái bản DNA và phiên mã tạo RNA. - Dịch mã và mối quan hệ từ gen đến tính trạng. - Đột biến gen. 		1.0 điểm	0.5 điểm	15%
3.	Di truyền học nhiễm sắc thể	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiễm sắc thể và bộ nhiễm sắc thể. - Nguyên phân và giảm phân. - Nhiễm sắc thể và cơ chế xác định giới tính. - Di truyền liên kết. - Đột biến nhiễm sắc thể. 	0,5 điểm	0,5 điểm	1.0 điểm	20%
4.	Di truyền học với con người và đời sống	<ul style="list-style-type: none"> - Di truyền học với con người . - Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống. 	0.5 điểm		0.5 điểm	10%
Tổng số điểm			2	3	2	70%

*** Chú ý:**

1. Để phù hợp với yêu cầu đổi mới trong giảng dạy, đánh giá, một câu/bài có thể đề cập đến nhiều chủ đề/mạch kiến thức và mức độ đánh giá khác nhau nên số lượng câu/bài trong đề thi có thể linh hoạt, chủ động theo nhóm biên soạn đề, tuy nhiên cần đảm bảo các tiêu chí về phân bố mức độ và nội dung kiến thức cũng như yêu cầu cần đạt.

2. Có thể xây dựng dạng bài đọc hiểu, giới thiệu kiến thức mới cần đề cập – khuyến nghị các kiến thức liên quan đến kiến thức tiền cuộc sống liên quan đến nội dung Chất và sự biến đổi của chất; Vật sống thông qua lời dẫn.

3. Khi xây dựng đề cần có bản đặc tả đính kèm; bám sát yêu cầu cần đạt ở mỗi đơn vị kiến thức.

-----HẾT-----



Môn: LỊCH SỬ

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian làm bài: 150 phút

2. Hình thức thi: 01 bài thi, 100% tự luận.

3. Nội dung chi tiết:

- Số câu trong đề thi: 05 câu

- Nội dung, phạm vi kiến thức: phần Lịch sử trong môn Lịch sử và Địa lý lớp 9 Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Thang điểm bài thi: 10 điểm.

- Nội dung đề thi không trùng lặp với các đề thi Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 03 năm gần nhất.

4. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề thi.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần	Câu	Nội dung kiến thức	Điểm	Mức độ
I. LỊCH SỬ THẾ GIỚI (1918 - nay)	1	Lịch sử thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	1,5	Hiểu - Vận dụng - Vận dụng cao
	2	Lịch sử thế giới từ năm 1945 đến nay	2,5	
II. LỊCH SỬ VIỆT NAM (1918 - nay)	3	Lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	2,0	Hiểu - Vận dụng - Vận dụng cao
	4	Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975	2,5	
	5	Lịch sử Việt Nam từ năm 1976 đến nay	1,5	
Tổng điểm			10,0	50% Hiểu 40% Vận dụng 10% Vận dụng cao

Môn: ĐỊA LÍ

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian: 150 phút

2. Hình thức thi: 01 bài thi, 100% tự luận.

3. Nội dung chi tiết:

- Số câu: 05 câu

- Nội dung: phần Địa lí trong môn Lịch sử và Địa lí lớp 6, 8, 9 Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Thang điểm: 10 điểm

- Nội dung đề thi không trùng lặp với các đề thi đã công bố trong 03 năm gần nhất. Đề thi bắt buộc phải có câu hỏi mở (vận dụng cao). Câu hỏi mở chiếm 20% tổng số điểm của bài thi tập trung vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, hoặc đưa ra các quan điểm, chính kiến của cá nhân trước các vấn đề mang tính thời sự của quê hương, đất nước.

4. Phải xây dựng ma trận trước khi ra đề thi.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm	Mức độ
I	1. Trái Đất: - Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất. - Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.	1,0	Hiểu - vận dụng
	2. Các thành phần tự nhiên: - Khí quyển - Sinh quyển - Thổ nhưỡng - Thủy quyển	1,0	Vận dụng
II	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3,0	
	1. Đặc điểm các thành phần tự nhiên - Vị trí địa lí - Địa hình - Khí hậu - Thủy văn - Sinh vật - Thổ nhưỡng	1,5	Hiểu - vận dụng

Câu	Nội dung kiến thức	Điểm	Mức độ
	2. Phân hóa tự nhiên	1,5	Hiểu - vận dụng
III	Địa lí dân cư Việt Nam	1,0	Hiểu - vận dụng
IV	Địa lí các ngành kinh tế (Kĩ năng nhận xét, vẽ biểu đồ)	2,0	Hiểu - vận dụng
V	Sự phân hóa lãnh thổ, liên hệ địa phương	2,0	Vận dụng
Tổng điểm		10,0	

----HẾT----





Môn: TIẾNG ANH CHUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

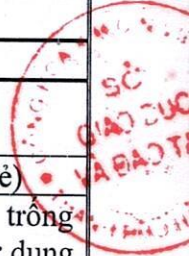
- Hình thức thi: 40% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn, 60% tự luận (Bài Nghe trắc nghiệm số 1 đặt trong phần tự luận cùng Bài Nghe số 2)
- Thang điểm chấm thi: 10 điểm
- Số câu trong đề thi: 125 câu
- Thời gian thi: 150 phút
- Giới hạn kiến thức: Kiến thức mức độ B1, B2, C1
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

Handwritten mark

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI:

PHẦN A: LÀM RA PHIẾU TỰ LUẬN

Phần	Nội dung	Số câu	Điểm	Cấp độ/ Miêu tả
I. Nghe hiểu				
Bài 1	Hội thoại	5	5	B1 (Trắc nghiệm khách quan một lựa chọn)
Bài 2	Độc thoại	10	10	B2 (Điền một từ vào chỗ trống)
II. Ngữ pháp và từ vựng				
Bài 1	Dạng đúng của từ	10	10	B2, C1 (Câu đơn lẻ)
Bài 2	Điền giới từ/ tiêu từ	10	10	B2, C1 (Hai chỗ trống một câu, không sử dụng cụm cố định có 2 giới từ liền nhau)
Bài 3	Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng	10	10	Đoạn văn dài 150-200 từ, các lỗi bao gồm lỗi sai về ngữ pháp và lỗi sai về từ vựng)
III. Đọc hiểu				
Bài 1	Đọc và điền một từ bất kì	10	5	Văn bản dài 150-200 từ
IV. Viết				
Bài 1	Viết lại câu có mở đầu	10	10	Các câu viết liên quan đến các hiện tượng ngữ pháp
Bài 2	Viết lại câu dùng từ cho sẵn	5	5	Các câu viết liên quan đến các thành ngữ, các cụm từ cố định, có phần mở và kết câu, số lượng từ điền để hoàn thành câu không quá 06 từ
Tổng		70	65	



Handwritten mark

PHẦN B: LÀM RA PHIẾU TRẮC NGHIỆM

Phần	Nội dung	Số câu	Điểm	Ghi chú
I. Ngữ âm				
Bài 1	Phát âm	5	2.5	Nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, âm câm, âm cuối “ed”/“s”...
Bài 2	Trọng âm	5	2.5	Từ có 2 đến 5 âm tiết, từ ghép
II. Ngữ pháp và từ vựng				
Bài 1	Hoàn thành câu đơn lẻ	20	10	01 câu chức năng giao tiếp, 09 câu ngữ pháp, 10 câu từ vựng (01 câu tìm từ đồng nghĩa, 01 câu tìm từ trái nghĩa, 02 câu từ vựng, 02 câu thành ngữ, 02 câu cụm từ cố định, 02 câu kết hợp từ)
III. Đọc hiểu				
Bài 1	Đọc và chọn từ/cụm từ trong 4 phương án điền vào đoạn văn	10	5	B2/C1 (Văn bản dài 200-250 từ, phần điền khuyết có cả ngữ pháp và từ vựng)
Bài 2	Đọc và sắp xếp các câu đơn lẻ để tạo thành văn bản hoàn chỉnh	5	5	B1/B2 (05 loại văn bản ngắn (thư, quảng cáo, chỉ dẫn, thông điệp, thông báo,...))
Bài 3	Đọc và trả lời câu hỏi đoạn văn	10	10	C1 (Văn bản dài 400-450 từ, có các dạng câu hỏi về ý chính của đoạn, lấy thông tin, thông tin phủ định, từ vựng, liên hệ, suy diễn,...)
Tổng		55	35	

Lưu ý: Phần nghe giới hạn trong khoảng thời gian không quá 20 phút, định dạng file nghe đuôi .mp3.

-----HẾT-----



Môn: TIẾNG PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 1038/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức: 50% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn và 50% tự luận.
2. Thời gian: 150 phút.
3. Kỹ năng: 4 kỹ năng.
 - 3.1. Nghe hiểu
 - 3.2. Đọc hiểu
 - 3.3. Kiến thức ngôn ngữ: Từ vựng và Ngữ pháp
 - 3.4. Diễn đạt viết

4. Giới hạn kiến thức:

- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 chuẩn kiến thức kỹ năng bậc THCS.

Nội dung phần Kiến thức ngữ pháp tổng hợp (Phần Trắc nghiệm) bao gồm: mạo từ; tính từ sở hữu; tính từ chỉ định; hợp giống và số của tính từ; đại từ sở hữu; đại từ chỉ định; đại từ bỏ ngữ; đại từ quan hệ đơn; từ không xác định; chia động từ (*Impératif, Indicatif, Conditionnel présent*); các ngữ thức diễn đạt về thời gian, nguyên nhân, điều kiện; câu phủ định.

- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

PHẦN A: LÀM RA PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM (50 câu)

Phần	Nội dung	Số câu	Điểm	Ghi chú
1. Nghe hiểu		10	20	
Bài 1	Nghe các bài hội thoại hoặc độc thoại và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để trả lời câu hỏi cho các thông tin trong tài liệu nghe.	5	10	- Các bài nghe trình độ A2. - Độ dài tối đa mỗi bài nghe: 1 phút 30 giây.
Bài 2		5	10	- 10 câu hỏi trắc nghiệm 1 đáp án đúng. - 2 điểm/ câu.
2. Đọc hiểu		20	20	



Phần	Nội dung	Số câu	Điểm	Ghi chú
Bài 1	Đọc một bài khóa có độ dài từ 150 đến 200 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để điền vào 10 chỗ trống trong bài.	10	10	- Các bài khóa trình độ A2. - Chủ đề các bài khóa nằm trong chương trình GDPT 2018.
Bài 2	Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 300 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để trả lời câu hỏi.	10	10	- 20 câu hỏi trắc nghiệm 1 đáp án đúng. - 1 điểm/ câu.
3. Kiến thức ngôn ngữ		20	10	
Bài 1	Từ đồng nghĩa Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ đồng nghĩa với từ được gạch chân.	2	1	- 20 câu hỏi trắc nghiệm 1 đáp án đúng. - 0.5 điểm/ câu.
Bài 2	Từ trái nghĩa Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ trái nghĩa với từ được gạch chân.	2	1	
Bài 3	Kiến thức ngữ pháp tổng hợp Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D.	16	8	
Tổng		50	50	

PHẦN B: LÀM RA PHIẾU TRẢ LỜI TỰ LUẬN

Phần	Nội dung	Số câu	Điểm	Ghi chú
1. Kiến thức ngôn ngữ		20	20	
Bài 1	Từ cùng họ. Hoàn thành câu bằng từ cùng họ với từ được gạch chân.	5	5	- 20 câu hỏi tự luận. - 1 điểm/ câu.
Bài 2	So sánh. Hoàn thành câu bằng các từ so sánh theo ngữ cảnh.	5	5	

Phần	Nội dung	Số câu	Điểm	Ghi chú
Bài 3	Câu phủ định. Trả lời phủ định các câu hỏi.	5	5	
Bài 4	Đặt câu hỏi. Đặt câu hỏi phù hợp cho yếu tố được gạch chân trong câu trả lời.	5	5	
2. Diễn đạt viết		20	30	
Bài 1	Sắp xếp các từ đã cho để tạo thành các câu đúng ngữ pháp và có nghĩa.	10	10	- 10 câu hỏi tự luận. - 1 điểm/ câu.
Bài 2	Chuyển câu phức thành câu đơn hoặc ngược lại với các ngữ thức chỉ nguyên nhân, thời gian, mục đích.	5	10	- 5 câu hỏi tự luận. - 2 điểm/ câu.
Bài 3	Viết câu với các thông tin cho sẵn.	5	10	- 5 câu hỏi tự luận. - 2 điểm/ câu.
Tổng		40	50	

-----HẾT-----

Handwritten signature





UBND THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CẤU TRÚC ĐỀ THI KỶ THI
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN**

Môn: TIẾNG TRUNG

(Kèm theo Quyết định số **1039/QĐ-SGDĐT**, ngày **31** tháng **7** năm 2024)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức: viết (70% tự luận và 30% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn)
2. Thời gian: 150 phút
3. Kỹ năng: 4 kỹ năng
 - 3.1. Nghe hiểu
 - 3.2. Kiến thức ngôn ngữ: Từ vựng và Ngữ pháp
 - 3.3. Đọc hiểu
 - 3.4. Diễn đạt viết
4. Giới hạn kiến thức:
 - Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS môn tiếng Trung.
 - Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

PHẦN A: LÀM RA PHIẾU TRẢ LỜI TỰ LUẬN

Phần	Nội dung	Câu	Điểm	Ghi chú
1. Nghe hiểu	Độc thoại hoặc đối thoại	20	3.5	- Các bài nghe trình độ HSK4/ HSK5.
Bài 1	Nghe điền trống: 10 chỗ trống (10 từ/cụm từ/chữ Hán)	10	2.0	
Bài 2	Nghe phán đoán đúng sai: 10 câu	10	1.5	
2. Từ vựng + ngữ pháp		10	2.0	
Bài 1	Chọn từ ngữ điền trống: 05 từ	05	1.0	
Bài 2	Sửa câu sai: 05 câu	05	1.0	
3. Đọc hiểu		25	4.5	- Văn bản đọc trình độ HSK4 /HSK5. - Chủ đề các văn bản đọc trong chương trình THCS.
Bài 1	Điền chữ Hán/từ vào chỗ trống: 10 chỗ trống (Văn bản đọc khoảng 300 chữ Hán)	10	1.5	
Bài 2	Phán đoán đúng sai cho văn bản đọc: 10 câu (Mỗi đoạn 05 câu) (Văn bản đọc khoảng 300 chữ Hán)	10	1.5	
Bài 3	Dịch sang tiếng Việt: 05 câu	05	1.5	
4. Diễn đạt viết		06	4.0	
Bài 1	Sắp xếp câu hoặc viết lại câu : 05 câu	05	1.0	
Bài 2	Viết đoạn văn ngắn (khoảng 300 chữ Hán) với 10 từ/cụm từ cho trước	01	3.0	
Tổng		61	14	



PHẦN B: LÀM RA PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Phần	Nội dung	Câu	Điểm	Ghi chú
1. Từ vựng + ngữ pháp		20	3.0	
Bài 1	Giải thích nghĩa từ/ cụm từ	10	1.5	
Bài 2	Xác định vị trí đúng của từ/ cụm từ cho sẵn hoặc chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống hoàn thành câu	10	1.5	
2. Đọc hiểu		20	3.0	
Bài 1	Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trả lời câu hỏi cho 2 văn bản đọc: <i>(Văn bản đọc khoảng 300 chữ Hán)</i>	10	1.5	- Văn bản đọc trình độ HSK4 /HSK5. - Chủ đề các văn bản đọc trong chương trình THCS.
Bài 2	Đọc văn bản chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống <i>(Văn bản đọc khoảng 300 chữ Hán)</i>	10	1.5	
Tổng		40	6.0	



Môn: TIẾNG NHẬT

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời gian thi: 150 phút
2. Thang điểm chấm thi: 100 điểm
3. Số câu: 90 câu và 1 bài luận
4. Hình thức thi: 50% trắc nghiệm khách quan 4 phương án trong đó có 01 lựa chọn là đáp án đúng duy nhất; 50% tự luận.
5. Phạm vi kiến thức: 70% N4; 30% N3
6. Yêu cầu:
 - Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh
 - Kiến thức kiểm tra không trùng lặp đề 3 năm gần nhất do Sở GDĐT công bố.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Hình thức	Bài	Nội dung	Số câu	Điểm	Mức độ	Ghi chú
Trắc nghiệm (50đ)	Bài 1	Nghe hiểu 1: Nghe câu hỏi, sau đó nghe hội thoại và chọn phương án đúng	3	3	Thông hiểu	
	Bài 2	Cách đọc và viết chữ Hán	10	10	Nhận biết	
	Bài 3	Chọn từ vựng đúng (danh từ, động từ, tính từ, phó từ, liên từ...)	9	9	Thông hiểu	
	Bài 4	Cách dùng đúng của từ trong câu (02 câu)	2	2	Thông hiểu	
	Bài 5	Chọn 2 trợ từ thích hợp để hoàn thành 1 câu	5	5	Thông hiểu	
	Bài 6	Chọn cấu trúc ngữ pháp và các dạng thức đúng	10	10	Thông hiểu	
	Bài 7	Đọc hiểu (Kiểm tra ngữ pháp: chọn đáp án đúng, điền khuyết để hoàn thành bài khóa)	5	5	Vận dụng	
	Bài 8	Đọc hiểu (Chọn đáp án phù hợp hoặc không phù hợp với nội dung của 01 đoạn văn trong bài khóa hoặc với toàn bài khóa...)	5	5	Vận dụng	2 bài đọc ngắn và 1 bài đọc trung
	Bài 9	Đọc những tờ thông báo, quảng cáo... để tìm được thông tin đúng	2	2	Vận dụng	

Hình thức	Bài	Nội dung	Số câu	Điểm	Mức độ	Ghi chú
Tự luận (50đ)	Bài 10	Từ vựng (3 từ đồng nghĩa, 3 từ trái nghĩa)	6	6	Thông hiểu	
	Bài 11	Sắp xếp câu (thêm trợ từ, chia thì, dạng thức phù hợp để hoàn thành câu)	4	4	Vận dụng	
	Bài 12	Viết lại câu có nghĩa tương đương	4	4	Vận dụng	
	Bài 13	Tìm và sửa lỗi sai	5	5	Vận dụng	
	Bài 14	Đọc, chọn từ hoặc cụm từ cho sẵn và chia theo dạng thức đúng để hoàn thành đoạn văn	5	5	Vận dụng	
	Bài 15	Đọc, điền khuyết để hoàn thành đoạn văn	4	4	Vận dụng	Không cho từ gợi ý
	Bài 16	Đọc hiểu: Trả lời câu hỏi	4	4	Vận dụng	
	Bài 17	Nghe hiểu 2: Nghe đoạn hội thoại, sau đó điền O đối với thông tin đúng hoặc X đối với thông tin sai (nghe 02 lần)	2	2	Vận dụng	
	Bài 18	Nghe hiểu 3: Nghe đoạn băng và điền từ khóa thích hợp để hoàn thành bài khóa (nghe 02 lần)	3	3	Vận dụng	
Bài 19	Nghe hiểu 4: Nghe đoạn băng và trả lời câu hỏi (nghe 03 lần)	2	2	Vận dụng		
Bài 20	Bài luận	1 bài	10	Vận dụng		
TỔNG			90 câu và 1 bài luận	100 điểm		

- Lưu ý: Khi làm đề, để thuận tiện tổ chức thi cho thí sinh các bài nghe hiểu sẽ được tách riêng và sắp xếp theo thứ tự từ bài 1 đến bài 4.

-----HẾT-----



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CẤU TRÚC ĐỀ THI KỲ THI
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN

Môn: TIẾNG HÀN

(Kèm theo Quyết định số 1039 /QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

- Thời gian thi: 150 phút
- Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan một lựa chọn và Tự luận
- Định dạng bài thi:
 - Số câu/ Dạng bài: 76 câu/ 13 dạng bài
 - Tỉ lệ: Trắc nghiệm (60%) và Tự luận (40%)
 - Thang điểm: 100.
 - Nội dung câu hỏi và bài tập: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần nhất.
- Giới hạn kiến thức:
 - Chương trình GDPT 2018 môn Tiếng Hàn lớp 9 (Theo Chương trình GDPT 2018 Ban hành kèm theo Quyết định số 712/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 02 năm 2021 - Bậc 2.4).
- Xây dựng ma trận trước khi ra đề.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

PHẦN A: TRẮC NGHIỆM (60 ĐIỂM) (Làm ra Phiếu trả lời Trắc nghiệm)

Phần	Dạng bài	Nội dung kiểm tra	Số câu	Điểm	Tổng điểm
PHẦN I – NGHE HIỂU	1	Nghe đoạn hội thoại sau và chọn đáp án đúng (ứng với A hoặc B, C, D).	4	4	15 điểm (15 câu)
	2	Nghe nội dung thông báo/chỉ dẫn/tin tức sau và chọn đáp án đúng (ứng với A hoặc B, C, D).	5	5	
	3	Nghe nội dung sau và chọn đáp án đúng (ứng với A hoặc B, C, D).	6	6	
PHẦN II – KIẾN THỨC NGÔN NGỮ	4	Chọn cách phát âm đúng của từ vựng cho trước (ứng với A hoặc B, C, D).	3	3	35 điểm (35 câu)
	5	Chọn từ vựng thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống.	13	13	
	6	Chọn ngữ pháp thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống.	13	13	

Phần	Dạng bài	Nội dung kiểm tra	Số câu	Điểm	Tổng điểm
	7	Chọn phương án thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với phần gạch chân trong câu sau.	6	6	
PHẦN III – ĐỌC HIỂU	8	Đọc và chọn đáp án phù hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.	5	5	10 điểm (10 câu)
	9	Đọc thông báo/hướng dẫn/biển hiệu... và chọn đáp án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời câu hỏi.	5	5	
TỔNG			60	60	

PHẦN B: TỰ LUẬN (40 ĐIỂM) (Làm ra Phiếu trả lời Tự luận)

Phần	Dạng bài	Nội dung kiểm tra	Số câu	Điểm	Tổng điểm
PHẦN I – KIẾN THỨC NGÔN NGỮ	1	Tìm và sửa lỗi sai trong các câu đơn.	5	10	10 điểm (5 câu)
PHẦN II – ĐỌC HIỂU	2	Đọc đoạn văn (có độ dài 300-350 chữ) và trả lời câu hỏi.	5	10	10 điểm (5 câu)
PHẦN III – VIẾT	3	Điền cụm từ/câu phù hợp vào chỗ trống.	5	10	20 điểm (6 câu)
	4	Viết đoạn văn ngắn (khoảng 7-10 câu) theo chủ đề cho sẵn.	1	10	
TỔNG			16	40	

-----HẾT-----



Handwritten signature

Handwritten signature

Họ, tên thí sinh:

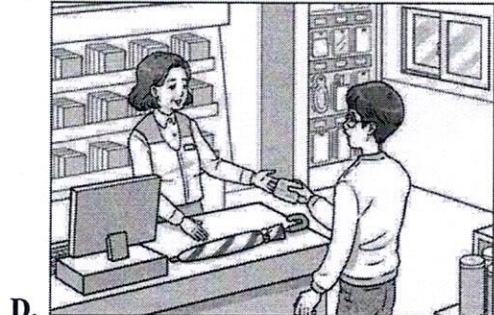
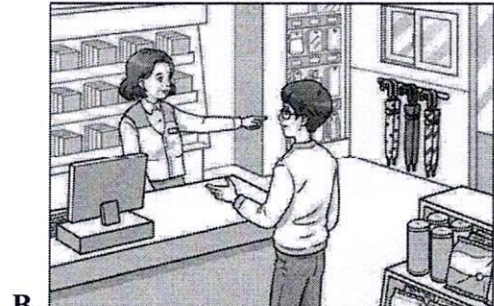
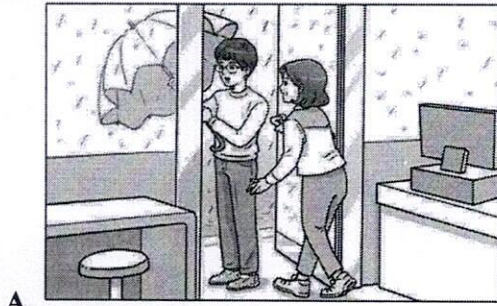
Số báo danh:

PHẦN A: TRẮC NGHIỆM

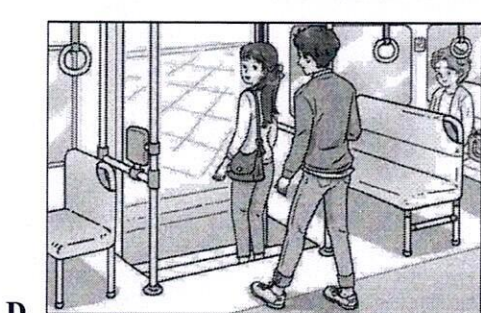
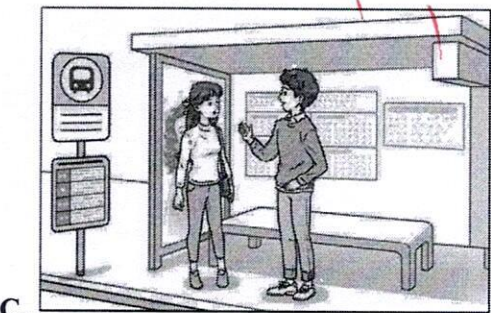
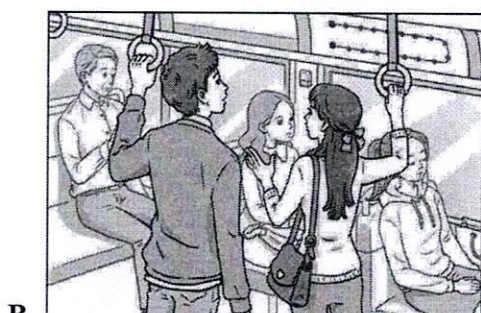
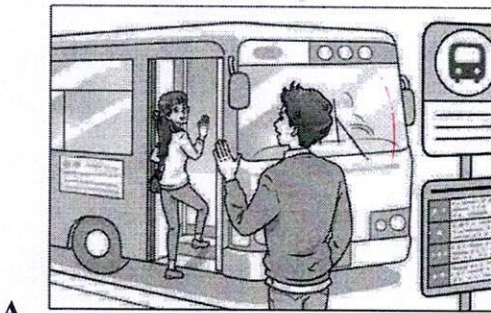
PHẦN I – NGHE HIỂU

[1 – 4] Nghe và chọn bức tranh đúng (ứng với A hoặc B, C, D). Nghe 1 lần.

Câu 1.



Câu 2.



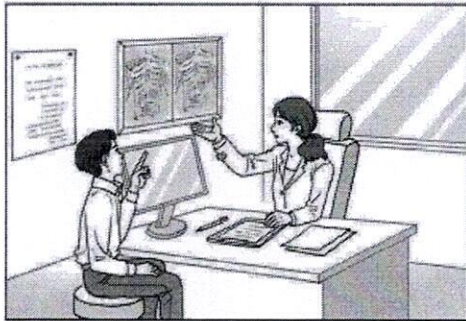
Câu 3.



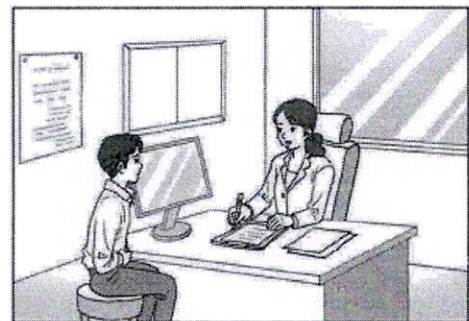
A.



B.

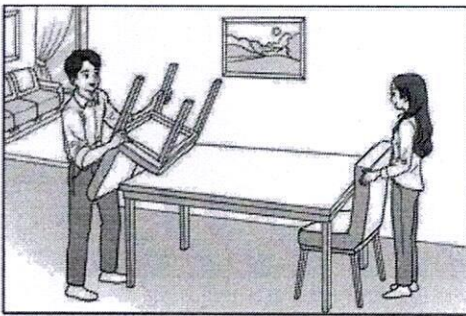


C.

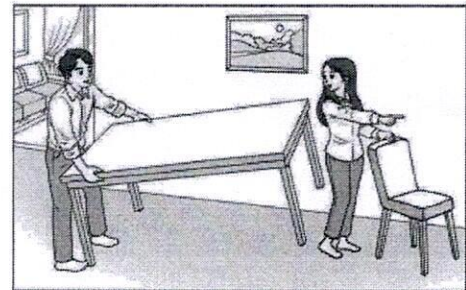


D.

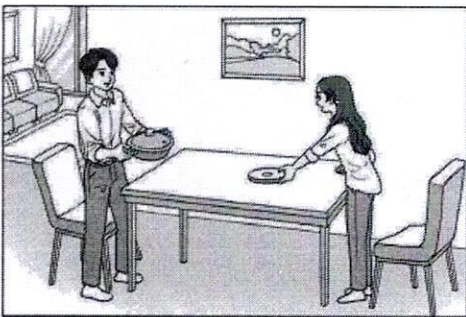
Câu 4.



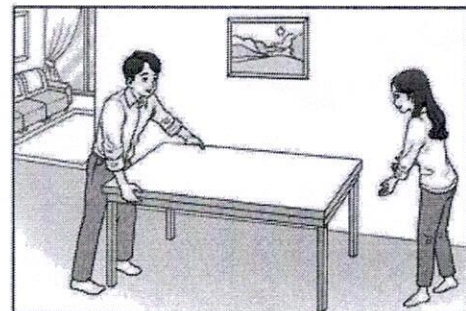
A.



B.



C.



D.

[5 – 6] Nghe và chọn lời thoại tiếp theo (ứng với A hoặc B, C, D). Nghe 1 lần.

- Câu 5. A. 축하해요. B. 고마워요. C. 아니에요. D. 반가워요.
 Câu 6. A. 잘 지냈습니다. B. 네. 그렇습니다. C. 네. 알겠습니다. D. 잘 먹겠습니다.

[7 – 8] Nghe và cho biết đây là đâu (ứng với A hoặc B, C, D). Nghe 1 lần.

- Câu 7. A. 시장 B. 꽃집 C. 학교 D. 극장
 Câu 8. A. 은행 B. 도서관 C. 식당 D. 문구점

[9 – 12] Nghe và chọn đáp án (ứng với A hoặc B, C, D) giống với nội dung nghe được. Nghe 2 lần.

Câu 9.

- A. 여자는 일요일에 집에서 쉬었습니다.
- B. 여자는 주말에 이 남자와 수영장에 갔습니다.
- C. 남자는 주말에 드라마를 봤습니다.
- D. 남자는 일요일에 친구를 만났습니다.

Câu 10.

- A. 여자는 어머니에게서 요리를 배웁니다.
- B. 남자는 요리를 아주 잘합니다.
- C. 남자는 지금 김치찌개를 만듭니다.
- D. 여자는 어머니와 요리를 하고 있습니다.

Câu 11.

- A. 남자는 오늘 수업이 모두 끝났습니다.
- B. 여자는 극장에서 남자를 만났습니다.
- C. 여자는 지금 영화를 보고 싶어 합니다.
- D. 남자는 이따가 한강공원에 갈 겁니다.

Câu 12.

- A. 남자는 여자에게 책상을 할 겁니다.
- B. 남자는 인터넷으로 물건을 팔아 봤습니다.
- C. 여자는 책상을 사고 싶어 합니다.
- D. 여자는 인터넷 사이트에서 책상을 팔았습니다.

[13 – 15] Nghe và chọn đáp án (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời câu hỏi. Nghe 2 lần.

Câu 13. 그 사람은 언제 부산으로 출발합니까?

- A. 토요일 오후 5 시
- B. 토요일 오전 6 시
- C. 토요일 오전 8 시
- D. 토요일 오후 3 시

Câu 14. 부산에 어떻게 가려고 합니까?

- A. 버스로 가려고 합니다.
- B. 기차로 가려고 합니다.
- C. 지하철로 가려고 합니다.
- D. 비행기로 가려고 합니다.

Câu 15. Chọn phương án **khác** với nội dung bài nghe.

- A. 그 사람은 친구들과 같이 부산에 갈 거예요.
- B. 그 사람은 일주일 전에 기차표를 예매했어요.
- C. 그 사람은 바다에서 수영을 하려고 합니다.
- D. 그 사람은 하루 동안 부산에 있을 거예요.

PHẦN II – KIẾN THỨC NGÔN NGỮ

[16 - 18] Chọn cách phát âm đúng (ứng với A hoặc B, C, D) của các từ sau.

Câu 16. Phát âm đúng của từ “월요일” là:

- A. /월요일/
- B. /월료일/
- C. /워노일/
- D. /워료일/

Câu 17. Phát âm đúng của từ “대통령” là:

- A. /대틀녕/
- B. /대통녕/
- C. /대통령/
- D. /대통령/

Câu 18. Phát âm đúng của từ “적합” là:

- A. /저합/
- B. /적합/
- C. /저갑/
- D. /적갑/

[19 – 31] Chọn từ vựng thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống.

Câu 19. 지금은 점심시간입니다. 한 시에 _____ 오십시오.

- A. 아주 B. 새로 C. 빨리 D. 다시

Câu 20. 시원한 냉면은 삼겹살하고 같이 먹으면 _____ 더 맛있을 거예요.

- A. 훨씬 B. 전혀 C. 곧 D. 꼭

Câu 21. 할아버지께서는 _____가 많으셨지만 열심히 운동하셔서 건강하세요.

- A. 맥 B. 진지 C. 성함 D. 연세

Câu 22. 한국 음식 중에 _____ 음식을 가장 좋아합니까?

- A. 누가 B. 무엇 C. 무슨 D. 언제

Câu 23. 민우 씨, 테니스를 잘 _____?

- A. 놀아요 B. 걸어요 C. 해요 D. 쳐요

Câu 24. 저는 학교 앞에 있는 _____에서 버스를 기다리고 있었는데 초등학교 친구를 우연히 만났어요.

- A. 기차역 B. 서점 C. 정류장 D. 빵집

Câu 25. 불고기 2인분과 냉면을 _____.

- A. 내립시다 B. 시킵시다 C. 마십시오 D. 말합시다

Câu 26. 이제 편의점에서도 감기약 같은 _____ 약을 살 수 있습니다.

- A. 시원한 B. 깨끗한 C. 조용한 D. 간단한

Câu 27. 꽃 세 _____에 18.000 원입니다.

- A. 잔 B. 분 C. 그릇 D. 송이

Câu 28. 대학교를 졸업하면 바로 한국 회사에 _____ 싶어요.

- A. 이사하고 B. 양보하고 C. 취직하고 D. 결정하고

Câu 29. 오랫동안 비가 안 와서 요즘 너무 _____.

- A. 착해요 B. 건조해요 C. 쌀쌀해요 D. 습해요

Câu 30. 남 씨가 화가가 꿈이라서 매일 그림 _____를 연습해요.

- A. 그리기 B. 하기 C. 기르기 D. 치기

Câu 31. 오늘 책을 많이 가져가서 가방이 너무 _____.

- A. 가까워요 B. 가벼워요 C. 두꺼워요 D. 무거워요

[32 – 44] Chọn ngữ pháp thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống.

Câu 32. 머리가 _____ 학교에 못 가겠어요.

- A. 아프고 B. 아픈데 C. 아프지만 D. 아파서

Câu 33. 점심에 냉면을 _____ 식당에 갑시다.

- A. 먹어서 B. 먹으러 C. 먹으면서 D. 먹었지만

Câu 34. 아버지는 빵을 _____ 회사에 가셨어요.

- A. 계시고 B. 주무시고 C. 먹으시고 D. 드시고

Câu 35. 왼쪽 _____ 300 미터쯤 가시면 농협 은행이 보일 거예요.

- A. 으로 B. 에게 C. 이랑 D. 보다

Câu 36. 저도 민수 _____ 한국어를 잘하고 싶어요.

- A. 처럼 B. 마다 C. 로 D. 께

Câu 37. 가: 주말에 _____?

나: 아니요. 집에 있었어요.

- A. 일할까요 B. 일했어요 C. 일하겠어요 D. 일해요

Câu 38. 요리책을 _____ 이 음식을 만들었어요.

- A. 봤지만 B. 보면서 C. 봐서 D. 보러

Câu 39. 아까 콜라 한 병하고 주스 하나를 _____ 아직 안 나왔어요.

- A. 주문하려고 B. 주문했는데 C. 주문했으면 D. 주문하거나

Câu 40. 가: 여기 _____?

나: 네, 괜찮아요 앉으세요.

- A. 앉아도 돼요 B. 앉아야 해요 C. 앉아 있어요 D. 앉지 말아요

Câu 41. 김밥을 먹고 싶어요. 그래서 김밥을 _____.

- A. 만들었어요 B. 만들까요 C. 만드십시오 D. 만듭시다

Câu 42. 학교 운동장은 항상 활발하게 _____ 학생들로 가득해요.

- A. 뛰노는 B. 뛰는 C. 뛰놀은 D. 뛰놀

Câu 43. 가: 오늘 백화점이 복잡할까요?

나: 네. 휴일이니까 아마 사람이 _____.

- A. 많지 않았어요 B. 많을 거예요 C. 많으면 돼요 D. 많았겠어요

Câu 44. 어제 친한 친구하고 _____ 영화를 봤습니다.

- A. 재미있는 B. 재미있었는데 C. 재미있을 D. 재미있었던

[45 – 50] Chọn phương án thích hợp (ứng với A hoặc B, C, D) đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với phần gạch chân trong câu sau.

Câu 45. Phần gạch chân trong câu: “10 시에 약국에 갔지만 문을 닫았습니다.” **trái nghĩa** với:

- A. 알았습니다 B. 받았습니다 C. 들었습니다 D. 열었습니다

Câu 46. Phần gạch chân trong câu: “날마다 7 시부터 11 시까지 수업이 있습니다.” đồng nghĩa với:

- A. 요즘 B. 내일 C. 오늘 D. 매일

Câu 47. Phần gạch chân trong câu: “저하고 우리 아버지는 날씨가 맑은 날에 등산을 가요.” **trái nghĩa** với:

- A. 슬픈 B. 흐린 C. 더운 D. 힘든

Câu 48. Phần gạch chân trong câu: “어제 본 영화가 정말 재미있었어요.” đồng nghĩa với:

- A. 강했어요 B. 무서웠어요 C. 즐거웠어요 D. 화났어요

Câu 49. Phần gạch chân trong câu: “어제 친구와 등산을 갔어요. 산이 낮아서 힘들지 않았어요.” **trái nghĩa** với:

- A. 넓어서 B. 적어서 C. 많아서 D. 높아서

Câu 50. Phần gạch chân trong câu “저는 언제나 아침에 우유를 마셔요.” đồng nghĩa với:

- A. 가끔 B. 아주 C. 별로 D. 항상

PHẦN III – ĐỌC HIỂU

[51 – 55] Đọc và chọn đáp án phù hợp (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

여러분 휴일을 좋아하지요? 휴일에는 학교도 쉬고 회사도 쉽니다. (1)_____ 사람들은 휴일을 기다립니다. 한국 사람들은 휴일에는 취미 생활을 합니다. 영화도 보고 (2)_____ 음식을 파는 식당에도 갑니다. 여러 가지 운동도 하고요. 여행을 가는 사람들이 많아서 주말에는 교통이 (3)_____. 휴일 저녁에 집(4)_____ 텔레비전을 보는 사람도 많습니다. 그래서 주말에 하는 텔레비전 프로그램은 (5)_____가 많습니다.

(출처: 연세대학교 대학출판문화원(2019), “새 연세한국어 듣기와 읽기 1-2”, 86 쪽에서 인용, 편집)

- Câu 51. A. 그런데 B. 그래서 C. 하지만 D. 그러나
 Câu 52. A. 맛있는 B. 맛있는 C. 맛있던 D. 맛있을
 Câu 53. A. 간단합니다 B. 편리합니다 C. 다양합니다 D. 복잡합니다
 Câu 54. A. 에서 B. 은 C. 부터 D. 에
 Câu 55. A. 나이 B. 취미 C. 휴가 D. 인기

[56 – 60] Đọc nội dung sau và chọn đáp án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để trả lời câu hỏi.

Câu 56. Nội dung nào sau đây khác với nội dung bài đọc.

사랑 음악회
 음악회에 초대합니다.
 ♪ 기간: 2025년 6월 1일~6월 30일
 ♪ 일시: 매주 토요일 오후 7시
 ♪ 장소: 통일공원

- A. 통일공원에서 음악회를 합니다. B. 토요일마다 음악회가 있습니다.
 C. 이 음악회는 한 달 동안 합니다. D. 이 음악회는 여덟 시에 끝납니다.

Câu 57-58.

방 있습니다!
 방이 넓습니다.
 학교에서 가깝습니다.
 침대, 책상, 책장이 있습니다.
 인터넷을 무료로 사용할 수 있습니다.

Câu 57. Bài viết trên thuộc thể văn gì?

- A. 편지 B. 광고문 C. 안내문 D. 일기

Câu 58. Nội dung nào sau đây khác với nội dung bài đọc.

- A. 방이 작지 않습니다. B. 방에 가구가 없습니다.
 C. 방이 학교 근처에 있습니다. D. 방에서 인터넷을 해도 됩니다.

Câu 59-60.

일	월	화	수	목	금	토
		1	2	3	4	5
				한국어 시험		
6	7	8	9	10	11	12
	오늘		친구 약속 (5시)	제주도 여행		

Câu 59. Chọn phương án đúng với nội dung bài đọc: 언제 한국어 시험이 있어요?

- A. 오늘 시험을 봅니다.
- B. 시월 삼 일과 사 일에 있습니다.
- C. 구 일에 시험을 봅니다.
- D. 십 일부터 십이 일까지 시험이 있습니다.

Câu 60. Nội dung nào sau đây giống với nội dung bài đọc.

- A. 이번 주 목요일부터 제주도 여행을 갈 계획입니다.
- B. 수요일 여섯에 친구와 약속이 있습니다.
- C. 오늘은 시월 칠 일 일요일입니다.
- D. 지난 주말에 이틀 동안 시험을 봤습니다.

PHẦN B: TỰ LUẬN

PHẦN I: KIẾN THỨC NGÔN NGỮ

[1 – 5] Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau.

Câu 1. 요즘 날씨가 더워서 자주 모자를 입고 일합니다.

- A. 날씨가
- B. 더워서
- C. 모자를 입고
- D. 일합니다

Câu 2. 저녁에 비가 안 오니까 밥을 먹고 마트까지 걸읍시다.

- A. 저녁에
- B. 오니까
- C. 밥을 먹고
- D. 걸읍시다

Câu 3. 매일 밤에 어머니는 할머니께 책을 읽어 드려요.

- A. 매일 밤에
- B. 어머니는
- C. 할머니께
- D. 읽어 드려요

Câu 4. 이번 하이퐁 여행 일정은 오전 8 시에 출발하려면 하이퐁을 구경하고 저녁 9 시에 하노이로 돌아오는 것입니다.

- A. 여행 일정은
- B. 출발하려면
- C. 구경하고
- D. 하노이로

Câu 5. 지난주 금요일에 이 쇼핑몰에서 바지를 사는 재미입니다.

- A. 지난주
- B. 쇼핑몰에서
- C. 바지를
- D. 사는

PHẦN II: ĐỌC HIỂU

[6 – 10] Đọc đoạn văn (có độ dài 300-350 chữ) và trả lời câu hỏi.

대한민국의 수도는 서울입니다. 서울은 한반도의 중심에 있고 인구는 약 천만 명입니다.

서울에는 구경할 곳이 많습니다. 먼저 외국인들이 많이 찾아가는 남산이 있습니다. 남산은 N서울타워로 유명합니다. N서울타워에 올라가면 서울 시내를 다 볼 수 있고 밤에는 야경을 구경할 수 있습니다. 서울에는 한강도 있습니다. 한강에 가면 유람선을 타고 서울을 구경할 수 있습니다. 한강 옆에는 공원이 있어서 사람들이 산책도 하고 자전거도 탑니다.

서울은 크고 복잡한 도시입니다. 사람도 많고 차도 많습니다. 그렇지만 서울은 살기가 편합니다. 늦은 시간까지 쇼핑할 수 있는 가게들도 많고 버스, 지하철, 택시 등 교통도 편리하기 때문입니다.

서울에는 높은 건물들도 많지만 경복궁, 남대문 같은 옛날 건물들도 있습니다. 그래서 서울에 가면 서울의 현재와 과거를 모두 볼 수 있습니다.

(출처: 다락원 (2019), "문화가 있는 한국어 읽기 2", 22 쪽에서 인용, 편집)

Câu 6. 대한민국 수도의 인구가 어떻게 됩니까?

Câu 7. 한강 옆에 있는 공원에서 무엇을 할 수 있습니까?

Câu 8. 사람들이 서울에서 살고 싶은 이유가 무엇입니까?

Câu 9. 서울 시내나 야경을 감상하려면 어디에 가는 게 좋습니까?

Câu 10. 베트남의 수도에 대해 2~3 문장 내에 간단하게 소개해 보십시오.

PHẦN III: VIẾT

[11 – 15] Điền cụm từ/câu phù hợp vào chỗ trống.

Câu 11.

학교 _____ 공원 _____ 자전거로 갔어요.

Câu 12.

가: 지우개 있어요?

나: 네, 있어요.

가: _____?

나: 5000 동이에요.

Câu 13.

가: 무슨 과일을 좋아해요?

나: _____.

가: 그래요? 저도 사과를 좋아해요.

Câu 14.

여러분 어떤 선물을 받고 싶습니까? 제가 가장 _____ 꽃입니다. 다른 선물도 좋지만 꽃을 받을 때 더 행복합니다.

Câu 15.

다음 달에 말하기 대회가 있습니다. 말하기 대회에서 상을 받으려면 이야기의 내용도 좋아야 하고 _____ . 하지만 저는 발음 좋지 않아서 걱정입니다.

[16] Viết đoạn văn độ dài khoảng 7-10 câu theo chủ đề dưới đây.

여러분 자주 가는 곳은 어디입니까? 어떤 곳입니까? 거기에 무엇이 있습니까? 왜 거기 자주 갑니까? “내가 자주 가는 곳” 주제로 글을 쓰세요. (단, 집, 학교에 대해 쓰지 마세요.)

-----수고하셨습니다-----



Môn: TIẾNG ANH (điều kiện)

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

- Hình thức thi: 100% trắc nghiệm khách quan một lựa chọn.
- Thang điểm chấm thi: 10 điểm.
- Số câu trong đề thi: 50 câu – 0.2 điểm/ câu.
- Thời gian thi: 60 phút.
- Giới hạn kiến thức: 70% kiến thức mức độ A2, 30% kiến thức mức độ B1.
- Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI:

I. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

3 câu (Phạm vi từ vựng chương trình lớp 9)

II. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose main stress position is placed differently from that of the others in each group.

3 câu (Phạm vi từ vựng chương trình lớp 9)

III. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase CLOSEST in meaning to the underlined word or phrase.

2 câu

IV. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase OPPOSITE in meaning to the underlined word or phrase.

2 câu

V. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that completes each of the sentences.

15 câu : 1. **Vocabulary:** 6 questions

- 2 word choice
- 2 phrasal verbs
- 1 idiom
- 1 collocation

2. **Grammar:** 9 questions (each for one grammar item)

- verb tenses (present simple, present continuous, present perfect, past simple, past continuous, past perfect, future simple)
- word form
- adjective order
- tag question
- articles
- relative clauses
- verb form
- prepositions
- quantifiers
- passive voice with the tenses listed above, modal verbs and causative verbs
- conditional sentences Type 1,2 (not in inversion)

VI. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct response to each situation in each of the following exchanges.

2 câu

VII. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the part that is incorrect in each of the following sentences.

3 câu (Parallel structure, Collocation, S-V agreement, Conjunctions, Pronouns, Word form)

VIII. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word that completes each blank.

Bài đọc từ 200-250 từ

10 câu hỏi lựa chọn điền vào chỗ trống

IX. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions that follow.

Bài đọc từ 250-300 từ

5 câu hỏi lựa chọn câu trả lời đúng (In which there must be ONE question for general information)

X. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original one.

5 câu (Reported Speech, Adverbial clauses, Comparison, Passive voice, Modal verbs, Tense transformation)

-----HẾT-----



I. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group.

1. A. fragrance B. paradise C. majestic D. assembly
2. A. brochure B. exchange C. approach D. achievement
3. A. climber B. orbit C. bartender D. seabed

II. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose main stress position is placed differently from that of the others in each group.

4. A. leaflet B. downtown C. delay D. pursue
5. A. anxxiety B. immigrant C. pesticide D. takeaway
6. A. amenities B. engineering C. destination D. democratic

III. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase CLOSEST in meaning to the underlined word or phrase.

7. He drives me to the edge because he never stops talking.
A. irritates me B. steers me C. moves me D. frightens me
8. Campfires may cause forest fires if they are left unattended.
A. neglected B. focused C. inaccessible D. undecided

IV. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase OPPOSITE in meaning to the underlined word or phrase.

9. The world is becoming more digital, therefore, protecting our privacy should be a top priority.
A. publicity B. responsibility C. secret information D. personal information
10. I'd like to pay some money into my bank account to start saving for my next trip.
A. withdraw some money from B. put some money into
C. give some money out D. leave some money aside

V. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that completes each of the sentences.

11. Many school-leavers choose to take a gap year to work and get _____ experience before entering a university.
A. hands-on B. handy C. handful D. hand-made
12. Aurora was the name of the girl _____ he wanted to give a valentine's present.
A. to whom B. who C. whose D. to that
13. Mary _____ telling Tom the news. She wanted to wait for the right moment.
A. delayed B. cancelled C. kept D. continued
14. We will set off _____ so that when we arrive at the resort, it won't be too sunny.
A. at the crack of dawn B. from dawn to dusk
C. at the dusk D. at the sun set
15. I'm in two _____ about whether to go to the wedding or not.
A. minds B. brains C. thoughts D. heads
16. After the last argument I _____ with my brother, we didn't speak to each other for months.
A. had B. involved C. caused D. took

ue

17. I _____ everything in my bag three times but my keys were nowhere to be found.
A. went over B. went out C. looked in D. looked at
18. She was given a _____ bag on her birthday.
A. new pink leather B. leather new pink C. leather pink new D. pink new leather
19. It's a sign of spring to see flowers _____ everywhere.
A. coming out B. taking over C. going over D. breaking out
20. The money _____ to him 2 months ago, but it _____ back yet.
A. was lent - has not been given B. has been lent - was not given
C. was lent - has not given D. was lent - had not been given
21. _____ Civil War was fought in _____ USA between 1861 and 1865.
A. The - the B. The - Ø C. Ø - the D. A - the
22. Our manager is seriously considering _____ as he wants to move to a new city with his children.
A. resigning B. resigned C. resign D. to resign
23. _____ of young teachers nowadays devote themselves to teaching disadvantaged children.
A. A number B. The number C. Few D. A few
24. Her negligence resulted _____ the loss of a major contract for the company.
A. in B. for C. from D. to
25. No one died in the accident, _____?
A. did they B. did he C. didn't they D. didn't he

VI. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct response to each situation in each of the following exchanges.

26. David and Daisy are talking about the coming examination.

David: " _____ "

Daisy: "Still a little worried about it now, to be honest."

- A. Good luck in the exam! B. Have a nice weekend!
C. Until then, bye bye! D. I'll be there.

27. Emma has arrived at a meeting.

Emma: "Sorry I'm late. I was stuck in a traffic jam."

Mark: " _____ ."

- A. That's okay, we've just started B. Yes, you're right
C. I can't agree with you more D. That's a good idea

VII. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the part that is incorrect in each of the following sentences.

28. It was her strong determine that helped her overcome the physical and emotional pain that followed her accident.

- A. determine B. It C. overcome D. emotional

29. The Benson company is now using their influence to persuade people to buy larger fridges.

- A. their B. is now using C. persuade D. larger

30. She always speaks English to her boss meanwhile she is in the office.

- A. meanwhile B. always C. speaks D. to her boss

VIII. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word that completes each blank.

Most Americans eat three meals during the day: breakfast, lunch, and dinner. Breakfast begins between 7:00 and 8:00 a.m., lunch between 11:00 a.m. and noon, and dinner between 6:00 and 8:00 p.m. On Sundays, "brunch" is a (31) _____ of breakfast and lunch, typically beginning at 11:00 a.m. Students

often enjoy a "study break" or evening snack around 10:00 or 11:00 p.m. Breakfast and lunch tend to be light meals, with only one (32) _____. Dinner is the main meal.

(33) _____ breakfast, Americans will eat cereal with milk which are often mixed (34) _____ in a bowl, a glass of orange juice, and toasted bread or muffin with jam, butter, or margarine. Another common breakfast meal is scrambled eggs or (35) _____ omelet with potatoes and breakfast meat (bacon or sausage). People who are on a (36) _____ eat just a cup of yogurt. Lunch and dinner are more (37) _____. When eating at a formal dinner, you may be overwhelmed by the number of utensils. How do you (38) _____ the difference between a salad fork, a butter fork, and a dessert fork? Most Americans do not know the answer (39) _____. But knowing which fork or spoon to use first is simple: use the (40) _____ utensils first and the utensils closest to the plate last.

- | | | | |
|--------------------|---------------|----------------|---------------|
| 31. A. combination | B. connection | C. addition | D. attachment |
| 32. A. course | B. food | C. menu | D. goods |
| 33. A. For | B. In | C. At | D. With |
| 34. A. together | B. each other | C. one another | D. others |
| 35. A. an | B. a | C. the | D. no article |
| 36. A. diet | B. engagement | C. holiday | D. duty |
| 37. A. varied | B. variety | C. vary | D. variously |
| 38. A. tell | B. talk | C. speak | D. say |
| 39. A. either | B. too | C. so | D. neither |
| 40. A. outermost | B. furthest | C. outside | D. farther |

IX. Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions that follow.

The first thing to do when you have a trip abroad is to check that your passport is valid. Holders of out-of-date passports are not allowed to travel overseas. Then you can prepare for your trip. If you don't know the language, you can have all kinds of problems communicating with local people. Buying a pocket dictionary can make a difference. You'll be able to order food, buy things in shops and ask for directions. It's worth getting one. Also, there's nothing worse than arriving at your destination to find there are no hotels available. The obvious way to avoid this is to book in advance. **This** can save you money too. Another frustrating thing that can happen is to go somewhere and not know about important sightseeing places. Get a guide book before you leave and make the most of your trip. It's a must.

Then, when you are ready to pack your clothes, make sure they are the right kind. It's no good packing sweaters and coats for a hot country or T-shirts and shorts for a cold one. Check the local climate before you leave.

Also, be careful how much you pack in your bags. It's easy to take too many clothes and then not have enough space for souvenirs. But make sure you pack **essentials**. What about money? Well, it's a good idea to take some local currency with you but not too much. There are conveniently located cash machines (ATMs) in most big cities, and it's usually cheaper to use them than change your cash in banks. Then you'll have more money to spend. When you are at your destination, other travellers often have great information they are happy to share. Find out what they have to say. It could enhance your travelling experience.

41. What is the passage mainly about?
- | | |
|---------------------------------|---------------------------------------|
| A. Tips for Travellers Overseas | B. Things to Avoid When You Go Abroad |
| C. The Benefits of Travelling | D. How to Find ATMs in Big Cities |
42. According to the passage, holders of out-of-date passports _____.
- | |
|--|
| A. cannot travel to other countries |
| B. have to show an ID instead when they travel |
| C. should ask for help from local people |
| D. may have their passports renewed in any country |

43. The word "**This**" in paragraph 2 refers to _____.
A. booking in advance B. saving money
C. finding are no hotels to stay at D. asking for directions
44. The word "**essentials**" in paragraph 4 mostly means _____.
A. necessities B. valuables C. everything D. food
45. According to the passage, you should do all of the following before leaving EXCEPT _____.
A. taking money from an ATM B. making sure of the validity of your passport
C. preparing suitable clothes D. getting a guide book

X. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original one.

46. She last wrote to her parents two months ago.
A. She hasn't written to her parents for two months.
B. She didn't write to her parents two months ago.
C. She has written to her parents for two months.
D. She wrote to her parents in two months.
47. "I'll take the children to the park," said her husband.
A. Her husband offered to take the children to the park.
B. Her husband asked to take the children to the park.
C. Her husband insisted taking the children to the park.
D. Her husband requested to take the children to the park.
48. Perhaps we will be late for school today.
A. We may be late for school today.
B. We should be late for school today.
C. We mustn't be late for school today.
D. We needn't be late for school today.
49. When the unemployment rate is high, the crime rate is usually also high.
A. The higher the unemployment rate is, the higher the crime rate is.
B. The unemployment rate and the crime rate are both high.
C. The unemployment rate is as high as the crime rate.
D. The high rate of unemployment depends on the high rate of crime.
50. Although she is intelligent, she doesn't do well at school.
A. Despite being intelligent, she doesn't do well at school.
B. In spite of intelligent, she doesn't do well at school.
C. Even though her intelligence, she doesn't do well at school.
D. In spite the fact that she is intelligent, she doesn't do well at school.

---THE END---



UBND THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CẤU TRÚC ĐỀ THI KỲ THI
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT CHUYÊN

Môn: TIẾNG PHÁP (điều kiện)

(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

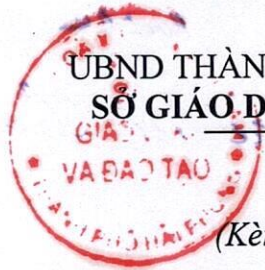
I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức: 100% trắc nghiệm khách quan một đáp án đúng.
2. Thời gian: 60 phút.
3. Số câu trong đề thi: 50 câu (mỗi câu 0.2 điểm)
4. Giới hạn kiến thức:
 - Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn tiếng Pháp cấp THCS.
 - Đề thi đảm bảo tính chính xác, khoa học, phân hóa được trình độ học sinh.

II. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Nội dung	Số câu	Điểm
Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 100 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để điền vào 5 chỗ trống trong bài.	5	1
Đọc một bài khóa có độ dài khoảng 200 đến 250 từ và chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để trả lời câu hỏi.	10	2
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa với từ được gạch chân.	3	0.6
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để tìm từ cùng họ với từ được gạch chân.	3	0.6
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra định từ phù hợp (mạo từ, tính từ sở hữu, tính từ chỉ định).	3	0.6
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra đại từ phù hợp (đại từ sở hữu, đại từ chỉ định, đại từ bỏ ngữ, đại từ quan hệ đơn).	3	0.6
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra từ để hỏi phù hợp.	3	0.6
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra dạng đúng của động từ (Impératif, Indicatif, Conditionnel présent).	6	1.2
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu bằng các từ <i>et, parce que, mais, pour, si</i> .	3	0.6
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu khẳng định hoặc câu phủ định tương ứng với câu đã cho.	3	0.6
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để chỉ ra câu so sánh tương đối phù hợp với ngữ cảnh đã cho.	4	0.8
Chọn đáp án đúng ứng với A hoặc B, C, D để hoàn thành câu với các ngữ thức chỉ thời gian (<i>il y a, pendant, depuis, avant, après</i>).	4	0.8
Tổng	50	10

-----HẾT-----



(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-SGDĐT, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

I. Quy định chung

1. Thời gian thi: 150 phút.
2. Hình thức thi: Lập trình giải các bài toán trên máy tính (học sinh được lựa chọn sử dụng ngôn ngữ lập trình C++ hoặc Python)
3. Định dạng:
 - Số bài thi: 04 bài (câu); Thang điểm: 10 điểm.
 - Nội dung câu hỏi: Không trùng lặp với các đề thi của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đã công bố trong 3 năm gần nhất.
4. Giới hạn kiến thức:
 - 4.1. Số học và tổ hợp cơ bản, nâng cao.
 - 4.2. Sắp xếp và tìm kiếm cơ bản, nâng cao.
 - 4.3. Các chiến lược phân tích và thiết kế thuật toán cơ bản, nâng cao:
 - Kỹ thuật đệ quy;
 - Kỹ thuật chia để trị;
 - Kỹ thuật duyệt và quay lui;
 - Kỹ thuật quy hoạch động;
 - Kỹ thuật tham lam.
 - 4.4. Cấu trúc dữ liệu cơ bản, nâng cao: ngăn xếp, hàng đợi, hàng đợi hai đầu, hàng đợi ưu tiên, set, map; cây, cây nhị phân tìm kiếm; kỹ thuật bitmask trong quy hoạch động, cây phân đoạn.
 - 4.5. Tính toán hình học:
 - Các đối tượng cơ bản của hình học tính toán;
 - Diện tích có hướng của đa giác và ứng dụng;
 - Đa giác lồi, đa giác lõm;
 - Vị trí tương đối của một điểm và một đa giác.

II. Cấu trúc đề thi

Bài	Điểm	Mức độ
Bài 1	2	Mỗi bài chia thành nhiều mức độ nhận thức khác nhau (nhận biết, thông hiểu, vận dụng – gọi là các Subtask) ứng với nội dung kiến thức khác nhau.
Bài 2	2	
Bài 3	3	
Bài 4	3	
Tổng	10	



KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10
THPT CHUYÊN TRẦN PHÚ

ĐỀ THI MÔN: TIN HỌC

Thời gian: 150 phút (không kể thời gian giao đề)

TỔNG QUAN VỀ ĐỀ THI

	File nguồn nộp	File dữ liệu	File kết quả	Biểu điểm
Bài 1	BALL24.*	BALL24.INP	BALL24.OUT	2,0 điểm
Bài 2	DIVISOR24.*	DIVISOR24.INP	DIVISOR24.OUT	2,0 điểm
Bài 3	RANK24.*	RANK24.INP	RANK24.OUT	3,0 điểm
Bài 4	COLOUR24.*	COLOUR24.INP	COLOUR24.OUT	3,0 điểm

Chú ý:

- Bài thi được làm trên máy vi tính.
- Phần mở rộng * là PY hay CPP tùy theo ngôn ngữ và môi trường lập trình C++ hay Python
- Học sinh đặt tên file chương trình theo đúng quy định của từng bài, không ghi bất kỳ thông tin cá nhân nào vào file bài làm (họ tên, số báo danh, ngày sinh, trường, các ký hiệu khác thường, ...).
- File input và output ở trong thư mục hiện hành, thí sinh không phải khai báo đường dẫn đến file input và output.

Bài 1. Cho n quả bóng gồm 2 màu xanh và đỏ xếp thành 1 hàng ngang đánh số từ 1 đến n theo thứ tự từ trái qua phải.

Chúng ta mã hóa dãy n quả bóng theo quy tắc:

- Dãy n quả bóng mã hóa thành 1 xâu gồm ký tự 0 hoặc 1
- Ký tự thứ i là 1 nếu số lượng quả bóng xanh từ i đến n là số lẻ, ngược lại ký tự thứ i là 0 nếu số lượng quả bóng xanh từ i đến n là số chẵn

Yêu cầu: Cho xâu ký tự mã hóa, hãy tìm dãy màu của n quả bóng ban đầu.

Dữ liệu: vào từ file văn bản BALL24.INP gồm:

- Dòng đầu tiên chứa số nguyên dương n ($1 \leq n \leq 600\,000$);
- Dòng tiếp theo chứa xâu ký tự mã hóa.

Kết quả: ghi ra file BALL24.OUT xâu ký tự độ dài n , ký tự i là b hoặc r tương ứng quả bóng ở vị trí i là màu xanh hoặc đỏ.

Ví dụ:

BALL24.INP	BALL24.OUT
8	brrbbbrr
01110100	

Subtasks:

Subtasks:	Điểm	Giới hạn
1	20%	$n = 2$
2	30%	$n \leq 20$
3	50%	Không có giới hạn gì thêm

Bài 2. Số d ($1 < d < n$) được gọi là ước số đặc biệt của n nếu $n/d = n\%d$

Ví dụ: $n = 8$ thì có ước số đặc biệt là 3 vì $8/3 = 2$ và $8\%3 = 2$

Yêu cầu: Cho 2 số nguyên dương a, b ($a < b$). Với mỗi giá trị n ($a \leq n \leq b$), hãy tìm ước số đặc biệt của n và tính tổng số lượng các ước số đặc biệt của n .

Dữ liệu: vào từ file văn bản **DIVISOR24.INP** gồm một dòng duy nhất chứa hai số nguyên dương a, b ($1 \leq a < b \leq 500\,000$);

Kết quả: ghi ra file văn bản **DIVISOR24.OUT** tổng số lượng tìm được.

DIVISOR24.INP	DIVISOR24.OUT
15 17	5

DIVISOR24.INP	DIVISOR24.OUT
4 8	6

Giải thích:

- Test 1: số 15 có 2 ước số đặc biệt là 4 và 14. Số 16 có hai ước số đặc biệt là 7 và 15. Số 17 có một ước số đặc biệt là 16.
- Test 2: Các số 4, 5, 6, 7 đều có 1 ước số đặc biệt lần lượt là 3, 4, 5, 6. Số 8 có 2 ước số đặc biệt là 3 và 7. Tổng có 6 ước số đặc biệt.

Subtasks:

Subtasks:	Điểm	Giới hạn
1	30%	$b - a \leq 1000$
2	70%	Không có giới hạn gì thêm

Bài 3. Có n học sinh tham gia kỳ thi học sinh giỏi tin học, mỗi học sinh đạt số điểm từ 1 đến 10^9 . Quy tắc xếp giải như sau:

- Học sinh đạt điểm cao nhất (có thể có 1 hoặc nhiều học sinh) đạt giải nhất hay xếp hạng 1;
- Học sinh đạt điểm cao tiếp theo (có thể có 1 hoặc nhiều học sinh) đạt giải nhì hay xếp hạng 2;
- Tương tự cho các giải (xếp hạng) tiếp theo,...
- Chỉ xếp giải cho không quá 1000 học sinh.

Yêu cầu: Hãy cho biết số điểm của học sinh xếp hạng k được bao nhiêu điểm?

Dữ liệu: vào từ file văn bản **RANK24.INP** gồm:

- Dòng đầu tiên chứa số nguyên dương n, k ($1 \leq n \leq 10^6, 1 \leq k \leq 1000$);
- Dòng tiếp theo chứa n số nguyên dương a_1, a_2, \dots, a_n ($1 \leq a_i \leq 10^9$) là số điểm của n học sinh

Kết quả: ghi ra file văn bản **RANK24.OUT** số điểm của học sinh xếp hạng k , khi bảng xếp hạng có ít hơn k vị trí thì in ra điểm của học sinh xếp cuối cùng.

RANK24.INP	RANK24.OUT
10 3	4
4 1 4 1 9 8 9 8 8 8	

RANK24.INP	RANK24.OUT
7 4	5
5 6 5 6 5 6 6	

Bài 4. Cho N số từ 1 đến N được viết vào các ô của bảng kích thước $2 \times N$ sao cho mỗi số xuất hiện đúng 2 lần trong bảng và mỗi cột chứa 2 số khác nhau: Ví dụ:

1	5	3	1	5
4	2	2	4	3

Chúng ta sẽ tô màu mỗi ô bằng màu trắng hoặc đen sao cho 2 ô ở cùng một cột sẽ tô màu khác nhau và các ô chứa các số bằng nhau cũng sẽ tô màu khác nhau: Ví dụ trên chúng ta có thể tô màu nhau sau:

1	5	3	1	5
4	2	2	4	3

Yêu cầu: Có bao nhiêu cách tô màu như vậy?

Dữ liệu: Vào từ file văn bản **COLOUR24.INP** gồm:

- Dòng 1: Ghi số nguyên dương N ($2 \leq N \leq 100$);
- 2 dòng tiếp theo, mỗi dòng ghi N số nguyên trong đoạn $[1, N]$, các số này mô tả các số trên bảng $2 \times N$

Kết quả: Ghi ra file văn bản **COLOUR24.OUT** một số duy nhất là số cách sử dụng hai màu để tô bảng $2 \times N$.

Ví dụ:

COLOUR.INP	COLOUR.OUT
5	4
1 5 3 1 5	
4 2 2 4 3	